

**TOÀ ÁN NH1 DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

Bản án số: 07/2020/DS-PT

Ngày: 20 - 5 - 2020

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NH1 DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NH1 DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Hải Yến

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Hà

Ông Vũ Duy Luân;

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang – Thư ký Tòa án nH1 dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nH1 dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Bùi Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nH1 dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2019/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nH1 dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo; Theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXXPT-DS ngày 24 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

+ Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1956;

Địa chỉ Tổ dân phố2, thị trấn Kr N, huyện Kr N, tỉnh Đắc Lắc.

+ Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1959;

Địa chỉ Tổ 3, ph3 N T, thành phố T Q tỉnh Tuyên Quang

+ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1959;

Địa chỉ Số 51, đường số 17, quận G V, thành phố Hồ Chí Minh

+ Ông Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1960;

Địa chỉ Tổ dân phố2, thị trấn Kr N, huyện Kr N, tỉnh Đắc Lắc.

+ Ông Nguyễn Hữu H2, sinh năm 1962;

Địa chỉ Tổ dân phố4, thị trấn Kr N, tỉnh Đắc Lắc.

+ Bà Nguyễn Thị Qu, sinh năm 1968;

Địa chỉ Thôn Đ Gi, xã Ng X, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

+ Ông Nguyễn Hữu H3, sinh năm 1972;

Địa chỉ Thôn Đ Gi, xã Ng X, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

Bà Nh, bà Đ, ông H1, ông H2 ủy Qu cho ông H, bà Qu tham gia tố tụng.

- **Bị đơn** Ông Nguyễn Hữu Qu, sinh năm 1969;

Địa chỉ Thôn Đ Gi, xã Ng X, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan**

+ Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn Đ Gi, xã Ng X, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

+ Bà Nguyễn Thị Anh T sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn Đ Gi, xã Ng X, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình

Bà T ủy quyền cho ông H3 tham gia tố tụng

Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Hữu Qu; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H

(Tại phiên tòa có mặt ông H, bà Qu, ông H3, ông Qu, bà H, vắng mặt các đương sự khác)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

***Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải Quyết vụ án; các nguyên đơn đều trình bày :**

Bố mẹ đẻ của các nguyên đơn và bị đơn là cụ Nguyễn Hữu H4 (chết năm 2013) và cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 2004). Hai cụ sinh được 08 người con gồm: ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Hữu H, ông Nguyễn Hữu H2, bà Nguyễn Thị Qu, ông Nguyễn Hữu Qu và ông Nguyễn Hữu H3. Các cụ không còn bố mẹ đẻ, không có bố mẹ nuôi và không có con nuôi, con riêng. Khi còn sống hai cụ có tạo dựng được khối tài sản chung gồm 408m² đất thổ cư được thể hiện trên bản đồ 299/TTg, tờ bản đồ số 7, thửa đất số 383 tại thôn Đ Gi, xã Ng X, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình (đất mang tên cụ H4 và cụ Đ); nguồn gốc đất là do cha ông để lại và tài sản trên đất gồm 03 gian nhà mái bằng, 04 gian nhà ngói mấp, 03 gian nhà bếp ngói mấp đã xuống cấp và 01 giếng nước loại giếng khơi cùng 06 cây hoè đã cho thu hoạch. Theo bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, thửa đất trên chia làm 02 thửa; thửa đất ông Nguyễn Hữu Qu đang sử dụng có diện tích 308,6m² (gồm: 300m² ONT và 8,6m² CLN) tại thửa số 321, tờ bản đồ số 01; thửa đất ông Nguyễn Hữu H3 đang sử dụng diện tích 223,7m² (gồm: 108m² ONT và 115,7m² CLN) tại thửa số 320, tờ bản đồ số 01. Trước đây hai cụ và các con cùng sinh sống trên nhà và đất trên; theo thời gian các con đi làm ăn và xây dựng gia đình, ở nhà chỉ còn ông Qu, ông H3 sinh sống cùng với 02

cụ; 03 gian nhà mái bằng vợ chồng ông H3 sau này ở và sửa sang lại. Năm 1992 cưới vợ cho ông Qu xong hai cụ vào nam sinh sống với ông H; năm 1994 cụ H4 về quê cưới vợ cho ông H3 rồi lại vào Nam ở cùng ông H và cụ Đ, thỉnh thoảng hai cụ mới về quê. Cuối năm 1999 cụ H4 ở trong nam còn cụ Đ do sức khỏe yếu nên đã về quê sinh sống với ông Qu và ông H3. Năm 2000 vợ chồng ông Qu, bà H đã tự ý dỡ 04 gian nhà ngói của hai cụ để làm nhà mái bằng mà vợ chồng ông Qu hiện nay đang sử dụng. Khi vợ chồng ông Qu xây nhà cụ Đ đã ngăn cản và giật dây của thợ không cho xây, nhưng vợ chồng ông Qu vẫn cố tình xây. Thời điểm vợ chồng ông Qu xây nhà, cụ H4 đang đau yếu, đường xá đi lại khó khăn, anh chị em mãi làm ăn nên không về được, do đó một mình cụ Đ không thể ngăn cản được vợ chồng ông Qu xây nhà. Sau khi xây nhà xong, vợ chồng ông Qu tiếp tục phá 03 gian bếp đã xuống cấp của hai cụ và tận dụng các nguyên vật liệu như gạch vỡ để làm móng bếp. Năm 2001 cụ Đ bị tai biến và chết vào năm 2004, việc làm ma và thờ cúng cụ Đ được làm bên nhà ông H3. Năm 2013 cụ H4 ốm nặng được đưa về nhà ông Qu, khoảng 13 ngày sau thì cụ H4 chết, việc làm ma và thờ cúng cụ H4 được làm ở nhà ông Qu. Năm 2017 anh chị em trong gia đình mua gạch về xây nhà thờ trên phần đất từ phần tiếp giáp nhà ông Qu đến tiếp giáp đất của cụ Đỗ Quang Ng để thờ cúng bố mẹ và lấy chỗ cho con cháu ở xa đi về, ban đầu ông Qu đồng ý cho xây nhưng sau đó ông Qu không đồng ý cho xây vì cho rằng đất vợ chồng ông Qu đang sử dụng do cụ H4 đã cho ông Qu.

Các nguyên đơn đều cho rằng, cụ H4 và cụ Đ chết không để lại di chúc; thừa đất ông Qu và ông H3 đang sử dụng hai cụ không tặng cho ai; hiện tại đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Không có việc cụ H4 làm đơn xin tách đất cho ông Qu như lời khai của ông Qu, bà H và lời trình bày của ông Nguyễn Đình T (nguyên Cán bộ ruộng đất xã Ng X) và ông Nguyễn Tiến V (nguyên Xóm trưởng thôn Đ Gi, xã Ng X). Đề nghị, Tòa án chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất của cụ H4 và cụ Đ mà ông Qu và ông H3 đang sử dụng; cụ thể: chia diện tích đất vợ chồng ông Qu đã xây nhà bếp và công trình phụ, có tứ cận (phía Nam giáp đường, phía Tây giáp đất cụ ngoại Đỗ Quang Ng, Phía Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị Th, Phía Đông cách mép nhà ở của ông Qu khoảng 40-45 cm) cho các đồng thừa kế (gồm: ông H, bà Nh, bà Đ, ông H, ông H2, bà Qu) và giao cho ông Nguyễn Hữu H là con trưởng quản lý để sau này các đồng thừa kế xây dựng nhà để thờ cúng bố mẹ và là chỗ để con cháu ở xa đi về. Số diện tích đất còn lại chia thừa kế đều cho các anh chị em theo quy định của pháp luật, không yêu cầu giải quyết các tài sản trên đất do cha mẹ đã xây dựng và tạo lập. Ông H3 không yêu cầu giải quyết cho gia đình ông công tôn tạo và quản lý tài sản kể từ thời

điểm cha mẹ mất đi vì thửa đất đó vẫn nguyên trạng, vợ chồng ông sử dụng tài sản là thành quả lao động của cha mẹ đã tạo lập lên mảnh đất đó. Đối với diện tích đất được chia làm nhà thờ, các đồng thừa kế sẽ thanh toán giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng ông Qu theo quy định của pháp luật.

Đối với mảnh đất cụ H4 mua của ông Nguyễn Tiến M ở ngoài bãi sông Tiên Hưng (nay thuộc thôn Đ Gi, xã Ng X) vào năm 1983, là mua hộ ông Nguyễn Hữu H; tiền mua đất do ông H bỏ ra, sau này cụ H4 đã bán lại cho ông Nguyễn Tất Th và bà Dương Thị Ng ; tiền bán đất không phải ông H quản lý mà do cụ H4 quản lý để nuôi gia đình, các nguyên đơn không có yêu cầu gì về số tiền cụ H4 đã bán đất.

**** Bị đơn ông Nguyễn Hữu Qu trình bày:***

Ông Qu thống nhất lời khai của các nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, huyết thống, thời điểm cụ H4 và cụ Đ chết, khối tài sản chung là diện tích đất của cụ H4 và cụ Đ tạo dựng, được thể hiện ở 02 thửa đất; gồm: Thửa số 321 do vợ chồng ông đang sử dụng có diện tích 308,6m² (gồm: 300m² ONT và 8,6m² CLN) và thửa số 320 do vợ chồng ông Nguyễn Hữu H3 đang sử dụng có diện tích 223,7m² (gồm: 108m² ONT và 115,7m² CLN). Sau khi các anh chị em đi làm ăn và xây dựng gia đình, ở nhà chỉ còn ông và ông H3 sống cùng bố mẹ. Năm 1992 ông lấy vợ, vợ chồng ông sinh sống tại 04 gian nhà ngói của gia đình cùng bố mẹ, còn ông H3 ở trên 03 gian nhà mái bằng của bố mẹ. Năm 1993 vợ chồng ông ăn riêng, cụ H4 và cụ Đ có viết đơn gửi Ban ruộng đất xã Ng X (gửi ông Nguyễn Đình T, trưởng ban ruộng đất xã Ng X lúc bấy giờ) về việc tách cho ông 300m² đất cùng tài sản trên đất là 04 gian nhà ngói, 02 gian bếp lợp rạ, 01 giếng khơi và 01 sân gạch. Vì vậy, ông đã được đứng tên trên bản đồ 299, sổ mục kê 299 và trên bản đồ hiện trạng năm 2006 và sử dụng đóng thuế sử dụng đất từ đó đến nay. Giấy đề nghị tách đất được viết bằng tay: cụ H4 trực tiếp viết và ký tên, cụ Đ đồng ý và có ký tên “Đ” vào giấy tặng cho; cụ Đ không biết chữ nên không thể ký rõ họ, tên đầy đủ. Năm 1993 vợ chồng ông đã xây 03 gian nhà ngang (người tổ trưởng thợ xây là ông Nguyễn Văn Th ở cùng thôn Đ Gi). Lúc xây 03 gian nhà ngang cụ H4 còn đỡ giàn bầu của gia đình cho ông xây. Năm 1994 cưới vợ cho ông H3 xong thì cụ H4 vào trong Nam chỗ ông H chơi thỉnh thoảng mới về quê và vẫn cùng cụ Đ ở cùng nhà với vợ chồng ông. Đến năm 1999 vợ chồng ông phá 04 gian nhà ngói của bố mẹ cho và đến năm 2000 vợ chồng ông xây 03 gian nhà mái bằng hiện nay. Ông Nguyễn Văn B ở xã Đ S, huyện Đ H là người xây nhà cho vợ chồng ông, khi xây nhà cụ Đ còn đun nước cho thợ xây uống. Thời điểm vợ chồng ông phá 04 gian nhà ngói và xây nhà cụ H4 ở trong nam; vợ chồng ông xây nhà xong, cụ Đ

bị tai biến và đến năm 2004 cụ Đ chết. Làm ma và thờ cúng cụ Đ tại 03 gian nhà mái bằng mà hiện vợ chồng ông H3 đang sử dụng. Sau đó cụ H4 vẫn vào nam ra bắc. Năm 2011 cụ H4 chuyển sinh hoạt Đảng hẳn vào nam. Năm 2013 cụ H4 ốm nặng, ông vào nam đưa cụ H4 ra ở cùng vợ chồng ông được 17 ngày cụ H4 chết, việc làm ma và thờ cúng cụ H4 tại nhà ông. Ông xác định toàn bộ diện tích đất tại thửa số 321 ông đang sử dụng đã được cụ H4 và cụ Đ tặng cho ông nên không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn và ông cũng không có yêu cầu gì đối với diện tích đất cùng tài sản trên đất mà vợ chồng ông H3 đang sử dụng tại thửa số 320. Nếu các nguyên đơn đề nghị cất đất xây nhà thờ, ông cũng đồng ý nhưng chỉ được làm nhà thờ trên diện tích 03 gian nhà bếp của vợ chồng ông và nhà thờ phải quay về hướng Đông.

Ông rút yêu cầu phản tố đòi chia thừa kế giá trị diện tích đất cụ H4 mua của ông Nguyễn Tiến M sau này đã bán lại cho bà Dương Thị Ng và ông Nguyễn Tất Th.

****Người có Qu lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà nhất trí với lời khai của chồng bà là ông Nguyễn Hữu Qu. Cuối năm 1999 vợ chồng bà phá 04 gian nhà ngói của cụ H4 và cụ Đ để xây 03 gian nhà mái bằng hoàn thiện năm 2000 mà vợ chồng bà đang ở hiện nay. Cụ H4, cụ Đ và các anh chị em trong gia đình cùng tập trung dỡ 04 gian nhà ngói của gia đình để vợ chồng bà xây nhà mái bằng. Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của vợ chồng bà.

Bà Nguyễn Thị Anh Th trình bày: Bà đã ủy quyền cho chồng bà là ông Nguyễn Hữu H3 đứng ra giải quyết toàn bộ những vấn đề có liên quan trong vụ án.

Bản án số 05/2019/DS-ST ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

1. Áp dụng: Khoản 5 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 150, 157, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 609, 611, 612, 613, 616, 617, 618, khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Hữu H1, ông Nguyễn Hữu

H2, bà Nguyễn Thị Qu và ông Nguyễn Hữu H3 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu H4 và cụ Nguyễn Thị Đ theo pháp luật.

2.2. Xác Đ di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu H4 và cụ Nguyễn Thị Đ gồm: Diện tích đất $225,1\text{m}^2$ (đất ONT: 108m^2 và đất CLN: $117,1\text{m}^2$) tại thửa số 320, có trị giá 166.918.000 đồng và diện tích đất $304,7\text{m}^2$ (đất ONT: 300m^2 và đất CLN: $4,7\text{m}^2$) tại thửa số 321, có trị giá 450.197.000 đồng (hai thửa đất tại tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Đ Gi, xã Ng X, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình). Tổng cộng di sản thừa kế trị giá 617.115.000 đồng.

2.3. Xác định những người được hưởng thừa kế của cụ Nguyễn Hữu H4 và cụ Nguyễn Thị Đ gồm: ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Hữu H1, ông Nguyễn Hữu H2, bà Nguyễn Thị Qu, ông Nguyễn Hữu Qu và ông Nguyễn Hữu H3.

2.4. Trích trong khối di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu H4 và cụ Nguyễn Thị Đ cho ông Nguyễn Hữu Qu khoản tiền 7.115.000 đồng.

2.5. Chia cho ông Nguyễn Hữu H3 quyền sử dụng diện tích đất $225,1\text{m}^2$ (đất ONT: 108m^2 và đất CLN: $117,1\text{m}^2$) tại thửa số 320, tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Đ Gi, xã Ng X, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông: Giáp nhà văn hóa thôn Đ Gi (từ điểm 17 đến điểm 18: 6,22m, từ điểm 18 đến điểm 19: 7,29m, từ điểm 19 đến điểm 20: 6,33m, từ điểm 20 đến điểm 21: 0,56m).

- Hướng Tây: Giáp thửa 321 (từ điểm 4 đến điểm 5: 5,32m, từ điểm 5 đến điểm 6: 5,72m, từ điểm 6 đến điểm 7: 8,31m).

- Hướng Nam: Giáp đường (từ điểm 7 đến điểm 21: 12,70m).

- Hướng Bắc: Giáp thửa 318 của bà Nguyễn Thị Th (từ điểm 4 đến điểm 15: 8,04m, từ điểm 15 đến điểm 16: 2,07m, từ điểm 16 đến điểm 17: 2,27m).

2.6. Chia cho ông Nguyễn Hữu Qu sử dụng phần diện tích đất 202m^2 (đất ONT: $197,3\text{m}^2$ và đất CLN: $4,7\text{m}^2$) nằm trong thửa số 321, tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Đ Gi, xã Ng X, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình (đánh ký hiệu là 321b) có số đo:

- Hướng Đông: Giáp đất ông Nguyễn Hữu H3.

- Hướng Tây: giáp thửa 321a (từ điểm b đến điểm d: 6,05m, từ điểm d đến điểm c: 14,57m).

- Hướng Nam: Giáp giao thông (từ điểm c đến điểm 7: 10,20m).

- Hướng Bắc: Giáp thửa 317, 318 của bà Nguyễn Thị Th (từ điểm b đến điểm 2: 1,01m, từ điểm 2 đến điểm 3: 2,39m, từ điểm 3 đến điểm 4: 6,69m).

2.7. Tách chia cho các đồng thừa kế gồm ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Hữu H1, ông Nguyễn Hữu H2, bà Nguyễn Thị Qu được quyền sử dụng chung diện tích đất ONT 102,7m² nằm trong thửa số 321, tờ bản đồ số 01, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn Đ Gi, xã Ng X, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình (đánh ký hiệu là 321a) có số đo:

- Hướng Đông: Giáp đất ông Qu: Từ điểm b đến điểm d là 6,05m, từ điểm d đến điểm c là 14,57m.

- Hướng Tây: Giáp đất cụ Đỗ Quang Ng.

+ Từ điểm 8 đến 9: 8,69m, từ điểm 9 đến 10: 0,08m.

+ Từ điểm 10 đến 11: 5,18m, từ điểm 11 đến 12: 1,17m.

+ Từ điểm 12 đến điểm 13: 0,24m, từ điểm 13 đến 14: 5,70m.

+ Từ điểm 14 đến 1: 0,48m.

- Hướng Nam: Giáp giao thông (từ điểm c đến 8: 5,39m).

- Hướng Bắc: Giáp thửa 317 của bà Nguyễn Thị Th (từ điểm 1 đến b: 4,0m).

Giao cho ông Nguyễn Hữu H là người quản lý thửa đất 321a; ông H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.8. Ông Nguyễn Hữu H3 có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị Qu 50.575.000 đồng (năm mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) và thanh toán cho bà Nguyễn Thị Nh 40.093.000 đồng (bốn mươi triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng).

2.9. Ông Nguyễn Hữu Qu có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho: Ông Nguyễn Hữu H 50.575.000 đồng (năm mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị Đ 50.575.000 đồng (năm mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), ông Nguyễn Hữu H1 50.575.000 đồng (năm mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), ông Nguyễn Hữu H2 50.575.000 đồng (năm mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) và bà Nguyễn Thị Nh 10.482.000 đồng (mười triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng).

2.10. Ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Hữu H1, ông Nguyễn Hữu H2, bà Nguyễn Thị Qu được quyền sở hữu các tài sản trên phần diện tích đất được chia ở thửa số 321a gồm: Nhà bếp, mái tôn, nhà chăn nuôi, nhà tắm + nhà vệ sinh, kệ bếp + chậu rửa, nền sân dưới mái tôn, 21,6m² nền sân không có mái che, tường bao + sắt hộp + trụ cổng và phần mái cổng. Đồng thời mỗi người phải thanh toán cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu

Qu, bà Nguyễn Thị H trị giá các tài sản trên là 13.691.000 đồng (mười ba triệu sáu trăm chín mươi một nghìn đồng).

2.11. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu Qu đòi chia thừa kế giá trị diện tích đất cụ Nguyễn Hữu H4 mua của ông Nguyễn Tiến M sau này đã bán lại cho bà Dương Thị Ng và ông Nguyễn Tất Th.

Ngày 18/10/2019 ông Nguyễn Hữu Qu và bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm và xác định thửa đất số 321, tờ bản đồ địa chính số 01, diện tích 308,6m², đo đạc năm 2006 tại thôn ĐGi, xã Ng X, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử dụng của ông Qu, bà H vì cụ Nguyễn Hữu Đ đã cho vợ chồng ông Qu, bà H từ năm 1994.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về cách giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xác định không có đủ cơ sở xác định vợ chồng ông Qu đã được bố mẹ tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa đất số thửa: 321, tờ bản đồ số 01 có diện tích 308,6m². Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tại thửa 320 và thửa 321 tờ bản đồ số 01 thôn ĐGi, xã NgX là di sản thừa kế của cụ H4 và cụ Đ chưa chia. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chia di sản thừa kế trên cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Tuy nhiên, phần diện tích đất của cụ H4, cụ Đ tăng lên 124,3m² so với bản đồ 299, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ diện tích đất tăng thêm 124,3m² có bao nhiêu m² là đất lấn chiếm để từ đó xác định chính xác di sản thừa kế của cụ H4 và cụ Đ, đối với phần diện tích lấn chiếm nếu được hợp pháp hóa thì tạm giao cho một trong các đồng thừa kế quản lý, sử dụng. Từ việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, tòa án đã xác định phần diện tích đất lấn chiếm là di sản thừa kế để chia cho các đồng thừa kế là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Qu và bà Nguyễn Thị H làm trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là kháng cáo hợp lệ, được đưa ra xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

Bà Đ, bà Nh, ông H1, ông H2, bà H vắng mặt tại phiên tòa nhưng người đại diện theo ủy quyền có mặt, căn cứ Điều 296 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Qu và bà H thấy:

[2.1] Về diện và hàng thừa kế: Các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận của H4 và cụ Đ có 8 người con là các nguyên đơn, bị đơn, hai cụ không có con riêng, không có con nuôi, không còn bố mẹ, do đó án sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm 8 người con là đúng.

[2.2] Về di sản thừa kế:

Ông Qu kháng cáo cho rằng thửa đất số 321, diện tích $308,6m^2$ (đất gồm: $300m^2$ ONT và $8,6m^2$ CLN) năm 1993 cụ Đ và cụ H4 đã có đơn đề nghị tách cho ông $300m^2$ đất cùng tài sản trên đất gồm 04 gian nhà ngói, 02 gian bếp lợp rạ, 01 giếng khơi, 01 sân gạch, đơn được cả hai cụ ký; ông đã được đứng tên trên bản đồ 299, sổ mục kê và trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2006 và sử dụng đóng thuế đất từ đó đến nay, do đó không phải là di sản thừa kế, ông không đồng ý phân chia.

Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: trong sổ mục kê theo bản đồ đo đạc 299, số thửa 383 có diện tích đất $408m^2$ loại đất T, tên người sử dụng cụ H4, song có dòng mục đỏ gạch ngang chữ số 408 và thay vào đó là số $108m^2$, dòng kế tiếp bên dưới ghi thêm Nguyễn Hữu Qu DT đất $300m^2$, về nội dung này, ông Nguyễn Đình T nguyên cán bộ địa chính xã Ng X giai đoạn 1989-2005 xác định khoảng năm 1994-1995, cụ H4 có đơn xin tách đất cho ông Qu, đơn chỉ có một mình cụ H4 ký, có xác nhận của trưởng thôn là ông Nguyễn Tiến V, ngay sau khi nhận đơn ông T và ông V đã xuống cùng cụ H4, ông Qu đo đạc tách đất cho ông Qu $300m^2$ đất về phía tây, phần còn lại của cụ H4, ông T tự chỉnh sửa bản đồ 299 và sổ mục kê, dùng bút đỏ gạch vào sổ mục kê và gạch một đường thẳng chia thửa đất của cụ H4 trên bản đồ 299 làm 02 thửa; việc tách đất và tu chỉnh bản đồ ông T không báo cáo cơ quan có thẩm quyền việc tách đất; Ông Nguyễn Tiến V xác định đơn đề nghị tách đất chỉ có một mình cụ H4 ký, ông xác nhận và đưa cho cụ H4, ông không trực tiếp đo đạc đất cùng ông T. Ngoài lời trình bày này thì hồ sơ lưu trữ tại địa chính xã không có đơn đề nghị tách đất, không có tài liệu nào thể hiện cụ H4, cụ Đ có đơn tách đất cho ông Qu. Mặt khác, lời khai của ông T, ông V là những nhân chứng trực tiếp thời điểm đó có sự mâu thuẫn về những người trực tiếp đo đạc đất, mâu thuẫn với lời khai của ông Qu về việc cả hai cụ H4 và cụ Đ cùng ký vào giấy chia tách đất. Mặc dù ông Qu nộp thuế sử dụng đất đối với thửa đất 321 nhưng việc đóng thuế không đồng nghĩa

với việc xác định đó là quyền sử dụng đất của ông Qu. Do đó án sơ thẩm kết luận không đủ cơ sở xác định ông Qu đã được cụ H4, cụ Đ tặng cho đất khi các cụ còn sống và xác định toàn bộ diện tích đất tại hai thửa đất 320, 321 tờ bản đồ số 01 thôn Đ Gi, xã Ng X, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình có tổng diện tích 529,8m² là di sản thừa kế của cụ H4, cụ Đ là có căn cứ.

[2.3] Ông Qu có công sức giữ gìn, tu bổ để làm tăng giá trị tài sản đất nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông Qu không yêu cầu xem xét công sức vì cho rằng bố mẹ đã cho ông đất, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Án sơ thẩm nhận định yêu cầu của ông Qu đề nghị xác định quyền lợi là lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức của ông, nên đã trích trong khối di sản thừa kế cho ông Qu một khoản tiền 7.115.000 đồng để bù đắp công sức cho ông Qu là có căn cứ.

[2.4] Về cách phân chia: di sản thừa kế của cụ H4, cụ Đ hiện nay đang do ông H3 và ông Qu trực tiếp quản lý, sử dụng. Các nguyên đơn gồm ông H, ông H1, bà Nh, bà Đ, ông H2, bà Qu hiện nay đang ở nơi khác, có nguyện vọng được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật để làm nơi thờ cúng và chỗ ăn ở khi các ông, bà về quê. Xét nguyện vọng của các ông bà nêu trên là chính đáng, di sản thừa kế có thể phân chia được, do đó án sơ thẩm đã chia cho các ông bà trên một phần di sản bằng hiện vật, còn một phần được nhận bằng giá trị là phù hợp. Thửa đất 320, diện tích 225,1m² (đất ONT: 108m² và đất CLN: 117,1m²), ông H3 đang quản lý, ông H3 đã xây dựng nhà, các công trình trên đất, diện tích đất gồm cả đất ở và đất CLN, án sơ thẩm giao toàn bộ cho ông H3 tiếp tục quản lý sử dụng là hợp lý. Đối với thửa đất 321 ông Qu đang sử dụng, diện tích 308,6m² (gồm: 300m² ONT và 8,6m² CLN), rộng hơn và phần lớn diện tích là đất ở, do đó án sơ thẩm đã cắt một phần diện tích đất của thửa 321 để chia cho những người thừa kế còn lại là phù hợp. Trên phần diện tích đất cắt chia cho các nguyên đơn có một số tài sản của gia đình ông Qu, án sơ thẩm giao cho các nguyên đơn được quyền sở hữu và thanh toán giá trị cho bị đơn là phù hợp.

[2.5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ diện tích đất tăng thêm 124,3m² có bao nhiêu m² là đất lấn chiếm để từ đó xác định chính xác di sản thừa kế của cụ H4 và cụ Đ. Về nội dung, này cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh, địa phương cung cấp: “diện tích đất của cụ H4, cụ Đ tăng qua các thời kỳ đo đạc là 124,3m², toàn bộ đều là đất CLN, việc tăng lên về diện tích một phần là do sai số trong đo đạc, một phần do hai cụ lấn chiếm. Theo quy định của pháp luật, đối với diện tích đất đã bị lấn chiếm trước ngày 01/7/2014 mà phù hợp quy hoạch, sử dụng ổn định, không tranh chấp thì thuộc quyền sử dụng của người đã lấn chiếm. Phần diện tích tăng lên của cụ H4, cụ Đ là 124,3m² được xác định lấn chiếm trước ngày 20/6/2006 (theo đo đạc hiện trạng 2006), do đó thuộc khối tài sản chung của cụ H4, cụ Đ để chia di sản thừa kế”. Vì vậy, án sơ thẩm đã xác

định toàn bộ diện tích 124,3m² tăng thêm qua các thời kỳ đo đạc là di sản thừa kế của cụ H4, cụ Đ để phân chia là đúng pháp luật, do đó không có cơ sở để chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[2.6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Qu, bà H, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Qu và bà H không được chấp nhận nên ông Qu và bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 4 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Qu và bà Nguyễn Thị H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ H, tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu Qu và bà Nguyễn Thị H phải chịu mỗi người 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền ông Qu đã nộp tại biên lai số 0008217 ngày 18/10/2019 và số tiền bà H đã nộp tại biên lai số 0008216 ngày 18/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ H, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nH dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục Thi hành án nhân dân

h Đ H;

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Hải Yến

